**VII. Cấp giấy phép nhập khẩu phân bón**

**Thủ tục hành chính cấp trung ương**

**Lĩnh vực: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

**1. Trình tự thực hiện**:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Cục Bảo vệ thực vật.

- Bước 2: Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

Nếu hồ sơ không hợp lệ phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ.

- Bước 3: Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

**2. Cách thức thực hiện:** Nộp hồ sơ

- Trực tiếp

- Bưu điện

- Cổng thông tin điện tử (Bộ Nông nghiệp và PTNT, Cục Bảo vệ thực vật)

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Trường hợp nhập khẩu phân bón để khảo nghiệm; chuyên dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí; chuyên dùng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để phục vụ cho sẩn xuất trong phạm vi của doanh nghiệp, sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; làm quà tặng, hàng mẫu: 01 bộ hồ sơ bao gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP;

- Bản sao hợp lệ hoặc bản sao (mang theo bản chính để đối chiếu) một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp dự án của nước ngoài tại Việt Nam) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định pháp luật;

- Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP;

- Bản tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu về chỉ tiêu chất lượng, công dụng, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn;

- Bản sao hợp lệ hoặc bản sao (mang theo bản chính để đối chiếu), kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale – CFS) do nước xuất khẩu cấp hoặc Giấy xác nhận phù hợp quy chuẩn của nước xuất khẩu;

b) Trường hợp nhập khẩu phân bón làm quà tặng; làm hàng mẫu: 01 bộ hồ sơ bao gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP;

- Bản sao hợp lệ hoặc bản sao (mang theo bản chính để đối chiếu) một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp dự án của nước ngoài tại Việt Nam) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định pháp luật;

- Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP;

- Bản tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu về chỉ tiêu chất lượng, công dụng, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn;

- Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

c) Trường hợp nhập khẩu phân bón để sản xuất phân bón xuất khẩu: 01 bộ hồ sơ bao gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP;

- Bản sao hợp lệ hoặc bản sao (mang theo bản chính để đối chiếu) một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp dự án của nước ngoài tại Việt Nam) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định pháp luật;

- Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP;

- Bản tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu về chỉ tiêu chất lượng, công dụng, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn;

- Bản chính hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng nhập khẩu, hợp đồng xuất khẩu hoặc hợp đồng gia công với đối tác nước ngoài.

d) Trường hợp nhập khẩu phân bón phục vụ nghiên cứu khoa học: 01 bộ hồ sơ bao gồm:

- Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón theo Mẫu số 19 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP;

- Bản sao hợp lệ hoặc bản sao (mang theo bản chính để đối chiếu) một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (đối với trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp dự án của nước ngoài tại Việt Nam) hoặc văn bản phê duyệt chương trình, dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định pháp luật;

- Tờ khai kỹ thuật theo Mẫu số 20 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP;

- Bản tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu về chỉ tiêu chất lượng, công dụng, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn;

- Bản sao hợp lệ đề cương nghiên cứu về phân bón đề nghị nhập khẩu.

**4. Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)

**5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân.

**6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:** Cục Bảo vệ thực vật

**7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

 Giấy phép nhập khẩu phân bón

Thời hạn của Giấy phép là 01 năm.

**8. Phí:** Chưa có quy định

**9.** **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

- Mẫu số 19: Đơn đăng ký nhập khẩu phân bón ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP;

- Mẫu số 20: Tờ khai kỹ thuật ban hành kèm theo Nghị định số 108/2017/NĐ-CP.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không

**11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón;

**Mẫu số 19**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU PHÂN BÓN**

Kính gửi: …..................................................................

1. Tên, địa chỉ, điện thoại, Fax của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu:........................

2. Tên phân bón:...................................................................................................

3. Số lượng nhập khẩu:........................................................................................

4. Nhà sản xuất và nước xuất khẩu phân bón:.........................................................

5. Mục đích nhập khẩu

[ ]  Để khảo nghiệm

[ ]  Chuyên dùng cho sân thể thao

[ ]  Cho khu vui chơi giải trí

[ ]  Phục vụ sản xuất của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

[ ]  Sử dụng trong các dự án nước ngoài tại Việt Nam

[ ]  Quà tặng

[ ]  Hàng mẫu

[ ]  Hàng hội chợ, triển lãm

[ ]  Để sản xuất phân bón xuất khẩu

[ ]  Phục vụ nghiên cứu khoa học

[ ]  Làm nguyên liệu sản xuất phân bón

6. Thời gian nhập khẩu:.............................................................................................

7. Cửa khẩu nhập khẩu:............................................................................................

8. Các tài liệu nộp kèm theo:...................................................................................

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến phân bón nhập khẩu.

Khi cần liên hệ theo địa chỉ: …, điện thoại: …, Fax: …., E-mail:….

|  |  |
| --- | --- |
|  | *...........,ngày.....tháng.......năm….***Tổ chức, cá nhân xin đăng ký**(Ký tên, đóng dấu) |

**Mẫu số 20**

**TỜ KHAI KỸ THUẬT**

1. Tên phân bón:....................................................................................................

Tên khác:.............................................................................................................

2. Nước sản xuất:................................................................................................

3. Loại phân bón

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| a) Vô cơ  |  | b) Hữu cơ  |  |
| *Phân bón đa lượng*  | □ | *Phân bón hữu cơ* | □ |
|  |  | *Phân bón hữu cơ vi sinh* | □ |
| *Phân bón trung lượng*  | □ | *Phân bón hữu cơ sinh học* | □ |
| *Phân bón vi lượng*  | □ | *Phân bón hữu cơ khoáng*  | □ |
| *Phân bón đất hiếm*  | □ | *Phân bón cải tạo đất hữu cơ*  | □ |
| *Phân bón khoáng hữu cơ*  | □ | c) Sinh học *Phân bón sinh học*  | □ |
| *Khoáng sinh học*  | □ | *Phân bón vi sinh vật*  | □ |
| *Phân bón cải tạo đất vô cơ*  | □ | *Phân bón cải tạo đất sinh học* | □ |
| Loại khác (ghi rõ loại) □ |  |
| 4. Chất bổ sung  |  |
| Chất điều hòa sinh trưởng  | □ | Chất tăng hiệu suất sử dụng  | □ |
| Chất giữ ẩm  | □ | Chất khác (ghi rõ loại) | □ |

5. Phương thức sử dụng:

Phân bón rễ □

Phân bón lá □

6. Dạng phân bón:

Dạng lỏng [ ]  Dạng viên [ ]  Dạng bột [ ]

Dạng hạt [ ]  Dạng khác, ghi rõ dạng gì:...........................................................

7. Màu sắc: ........................... Mùi phân bón:.......................................................

8. Bao bì, ghi rõ loại bao bì, khối lượng hoặc dung tích .............……………………

9. Chỉ tiêu chất lượng đăng ký trên bao bì

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu chất lượng | Đơn vị tính | Hàm lượng đăng ký trên bao bì, nhãn  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Trường hợp các chỉ tiêu chất lượng chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn Việt Nam về phương pháp phân tích, nhà nhập khẩu cần nêu rõ phương pháp phân tích đối với từng chỉ tiêu.

10. Các yếu tố hạn chế trong phân bón

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Các yếu tố  | Đơn vị tính  | Hàm lượng  |
| 1 | Asen  |  |  |
| 2 | Cadimi  |  |  |
| 3 | Chì  |  |  |
| 4 | Thuỷ ngân  |  |  |
| 5 | Biuret trong Urê  |  |  |
| 6 | Axit tự do trong supe lân  |  |  |
| 7 | *Salmonella* |  |  |
| 8 | *E. coli* |  |  |
| 9 | Các yếu tố khác theo quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật  |  |  |

11. Hướng dẫn sử dụng

- Cây trồng sử dụng:.................................................................................................

- Liều lượng sử dụng/đơn vị diện tích, ghi rõ cho từng loại cây trồng:...........................

- Diện tích sử dụng, ghi rõ cho từng loại cây trồng:....................................................

- Thời kỳ bón:......................................................................................................

- Công dụng chính:.................................................................................................

- Các lưu ý khác trong quá trình sử dụng:.....................................................................

12. Các cảnh báo tác động xấu đến sức khoẻ, môi trường (nếu có)

Chúng tôi cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai kỹ thuật này và cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan đến phân bón nhập khẩu.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Tổ chức, cá nhân xin đăng ký**(Ký tên, đóng dấu) |

**Ghi chú:** Mục 11 của tờ khai này chỉ khai trong trường hợp nhập khẩu phân bón quy định tại điểm a, b, c, g khoản 2 Điều 27 Nghị định này.